



theo **NGŨ PHÁP TIẾNG TRUNG**
GIÁO TRÌNH HÁN NGŨ

LỜI NÓI ĐẦU

PHẦN 1. TỪ LOẠI

I. Thực từ

Bài 1. Danh từ

Bài 2. Lượng từ

Bài 3. Động từ

Bài 4. Tính từ

Bài 5. Đại từ

II. Hư từ

Bài 6. Phó từ

Bài 7. Giới từ

Bài 8. Liên từ

Bài 9. Trợ từ

PHẦN 2. CẤU TRÚC NGỮ PHÁP

Bài 1. Câu vị ngữ tính từ

Bài 2. Câu vị ngữ động từ

Bài 3. Câu vị ngữ danh từ

Bài 4. Câu vị ngữ chủ vị

Bài 5. Câu kiêm ngữ

Bài 6. Câu song tân ngữ

Bài 7. Câu liên động

Bài 8. Câu phản vấn

Bài 9. Câu không chủ ngữ

Bài 10. Cách dùng linh hoạt của đại từ nghi vấn

Bài 11. Câu tồn hiện

Bài 12. Câu chữ “把”

Bài 13. Câu chữ “被”

Bài 14. Câu so sánh

Bài 15. Câu bổ ngữ trạng thái

Bài 16. Bổ ngữ kết quả

Bài 17. Bổ ngữ khả năng

Bài 18. Bổ ngữ xu hướng

Bài 19. Bổ ngữ thời lượng

Bài 20. Câu phức

ĐÁP ÁN THAM KHẢO

4

6

7

8

13

16

23

28

35

36

40

46

51

67

68

71

73

75

78

82

85

89

92

95

101

105

109

114

121

125

130

134

145

147

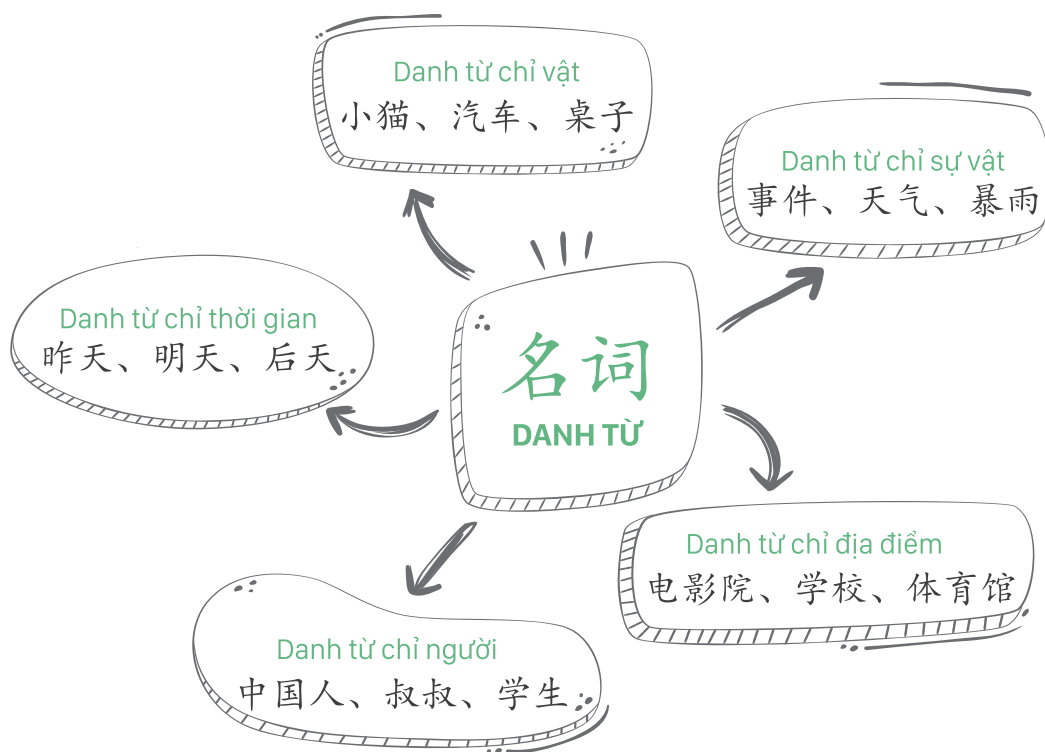
156



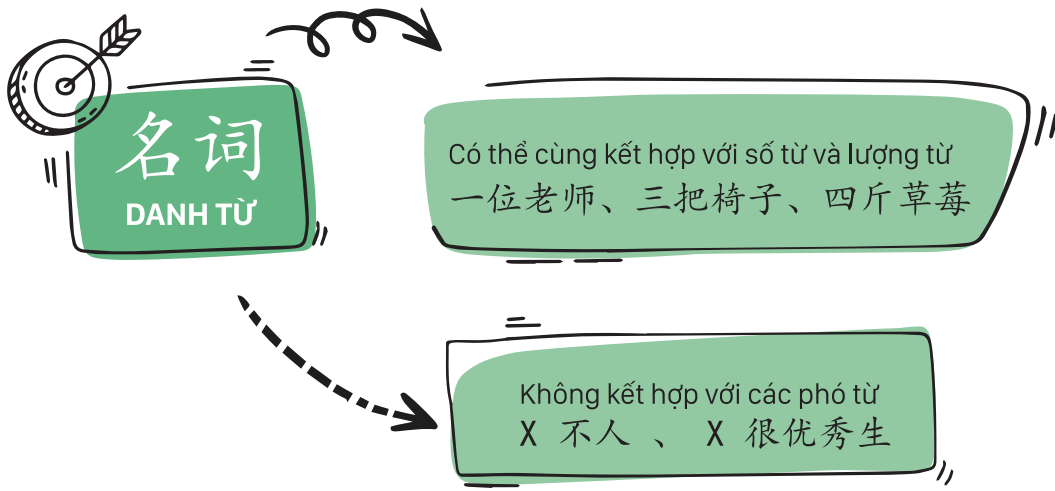
BÀI 1. DANH TỪ

Danh từ là những từ chỉ người, vật, sự vật, thời gian, hoặc địa điểm.

1. Phân loại



2. Đặc điểm



3. Chức năng ngữ pháp

• Danh từ làm chủ ngữ

北京市很大。

Běijīng shì hěn dà.

Thành phố Bắc Kinh rất rộng.

学生都很喜欢学习汉语。

Xuésheng dōu hěn xǐhuan xuéxí Hànyǔ.

Học sinh đều rất thích học tiếng Hán.

• Danh từ làm tân ngữ

昨天我妈妈刚买一辆自行车。

Zuótiān wǒ māma gāng mǎi yī liàng zìxíngchē.

Hôm qua mẹ tôi mới mua một chiếc xe đạp.

小兰吃了三块蛋糕。

Xiǎo Lán chī le sān kuài dàngāo.

Tiểu Lan ăn ba miếng bánh ga-tô.

• Danh từ làm trung tâm ngữ

姐姐做的菜很好吃。

Jiějie zuò de cài hěn hǎo chī.

Món ăn chị gái nấu rất ngon.

我昨天买的书很有意思。

Wǒ zuótiān mǎi de shū hěn yǒuyìsi.

Quyển sách tôi mua hôm qua rất thú vị.

• Danh từ làm định ngữ

爸爸的自行车坏了，他想买一辆新的。

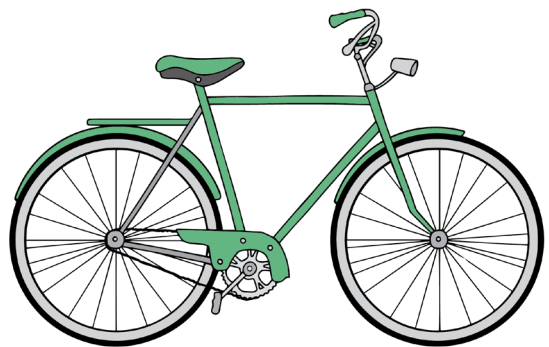
Bàba de zìxíngchē huài le, tā xiǎng mǎi yī liàng xīn de.

Xe đạp của bố hỏng rồi, bố muốn mua 1 chiếc xe mới.

酒店的水果不好吃。

Jiǔdiàn de shuǐguǒ bù hǎo chī.

Hoa quả của khách sạn không ngon.



• Danh từ làm vị ngữ

今天三号。

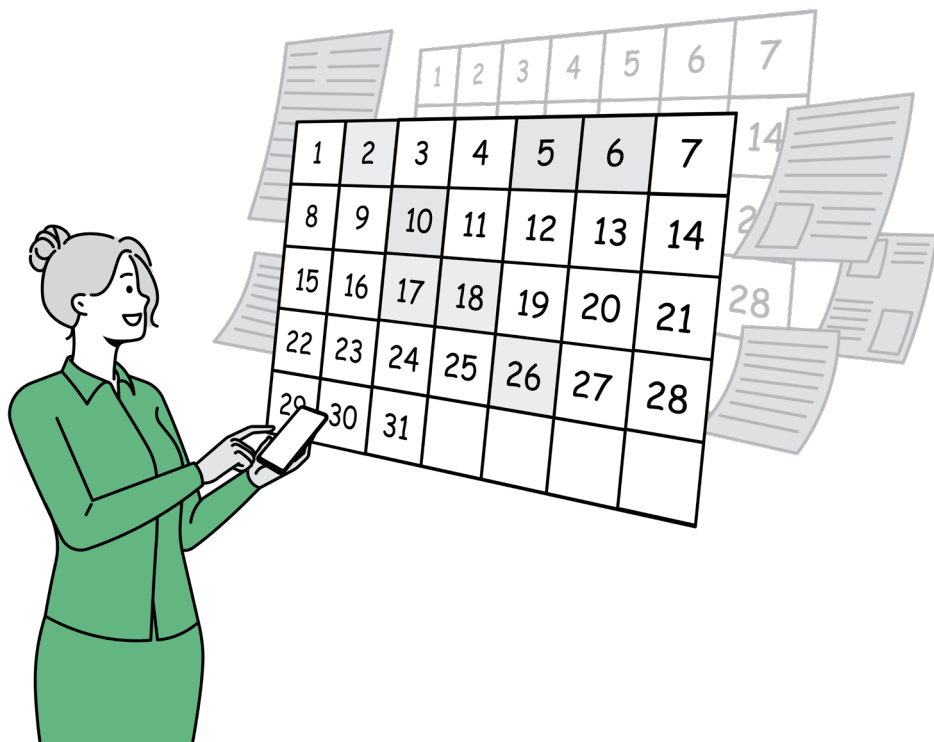
Jīntiān sān hào.

Hôm nay ngày mùng ba.

明天星期日。

Míngtiān xīngqīrì.

Ngày mai là chủ nhật.



4. Bài tập

Hãy sắp xếp các danh từ sau theo từng nhóm chủ đề dưới đây:

杭州、柜子、香蕉、桌子、上海、书、词典、河内、葡萄、律师、老师、钢笔、司机、椅子、苹果、护士、草莓、北京、本子、床

Đồ dùng học tập	Đồ trong gia đình	Hoa quả	Nghề nghiệp	Thành phố



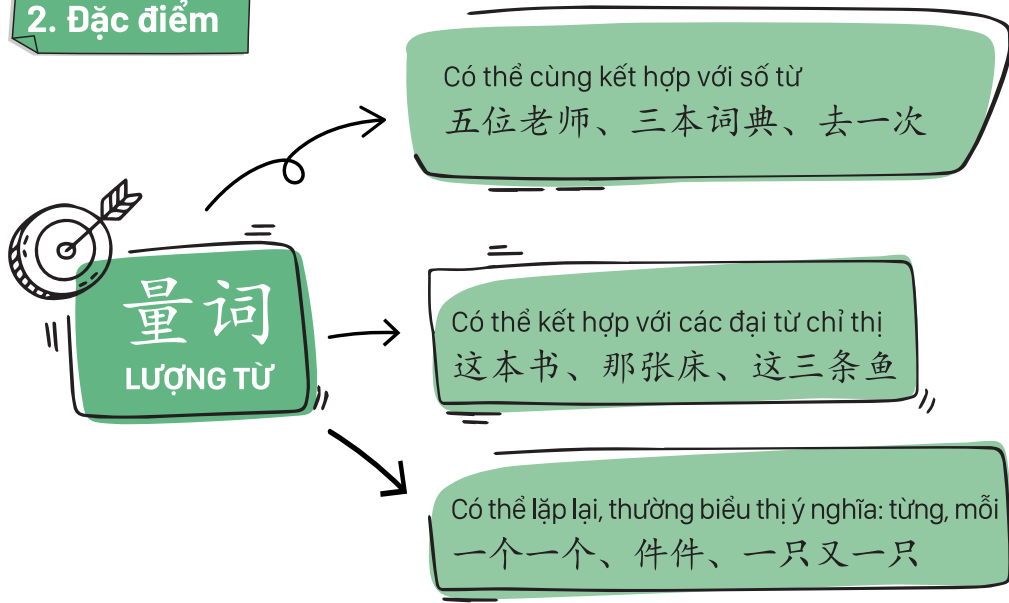
BÀI 2. LƯỢNG TỪ

Lượng từ là những từ biểu thị đơn vị của sự vật, hoặc động tác.

1. Phân loại



2. Đặc điểm



Ghi nhớ

Mỗi lượng từ thường đi với một loại danh từ riêng khác nhau. Ví dụ:

本: 词典、书、杂志
支: 笔、笛子、蜡烛、歌
个: 人、学生、本子、职员
对: 夫妻、翅膀、鸳鸯、蝴蝶、眉毛
台: 电脑、电视机、洗衣机
部: 电影、电话、小说、话剧

3. Chức năng ngữ pháp

- **Lượng từ không đứng một mình.**

Lượng từ thường xuất hiện với số từ hoặc đại từ chỉ thị, không xuất hiện một mình.

- **Lượng từ đứng giữa số từ với danh từ hoặc ngay sau đại từ “这、那” để biểu thị chủng loại của danh từ.**

我爸爸买一辆自行车。

Wǒ bàba mǎi yī liàng zìxíngchē.

Bố tôi mua một chiếc xe đạp.

小兰吃了三块蛋糕。

Xiǎo Lán chī le sān kuài dàngāo.

Tiểu Lan ăn ba miếng bánh ga-tô.

- **Ngoài các danh từ chuyên dùng, có một số danh lượng từ hoặc động lượng từ được mượn từ danh từ hoặc động từ.**

你看你这一身土，又干什么去了？

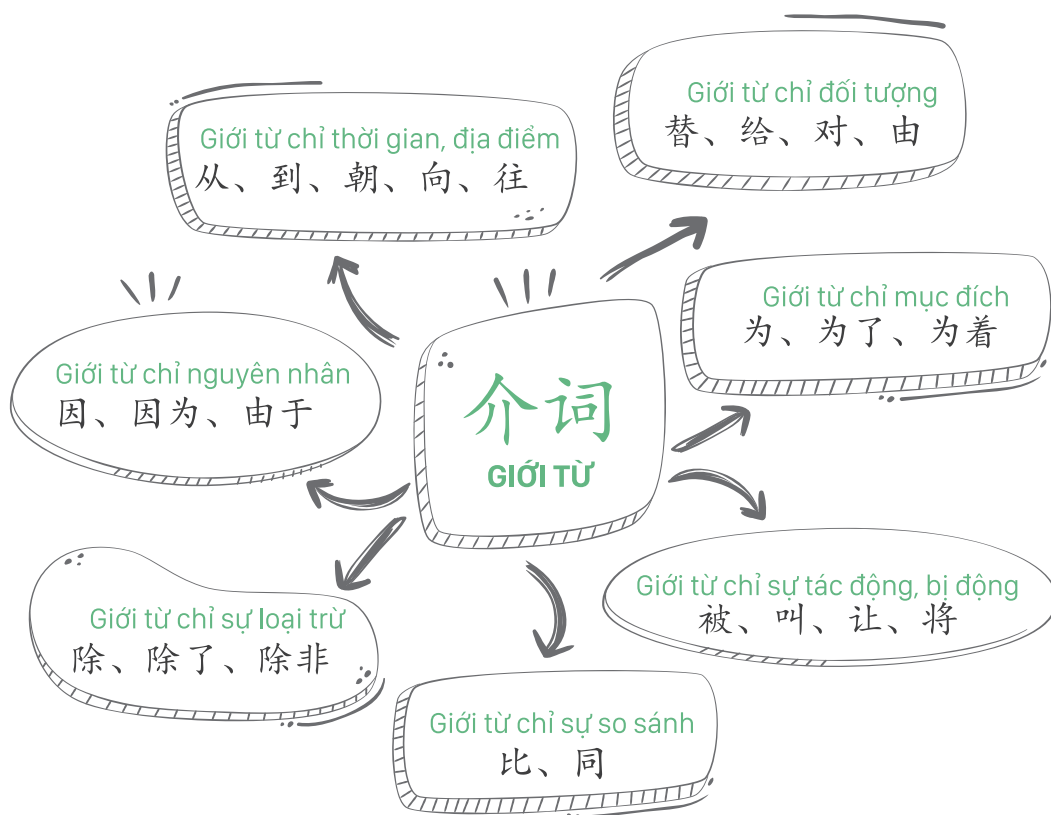
Nǐ kàn nǐ zhè yī shēn tǔ, yòu gàn shénme qù le?

Bạn nhìn xem, người bạn đầy đất, còn đi đâu được nữa?

BÀI 7: GIỚI TỪ

Giới từ là những hư từ thường xuất hiện trước danh từ, đại từ hoặc cụm danh từ, tạo thành các cụm giới từ bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc cả câu về đối tượng, thời gian, nơi cư trú, phương pháp, nguyên nhân, hoặc so sánh,...

1. Phân loại



BÀI 4. CÂU VỊ NGỮ CHỦ VỊ

Câu vị ngữ chủ vị là câu có thành phần vị ngữ do một cụm chủ vị cấu tạo thành.

1. Đặc điểm

CÂU VỊ NGỮ CHỦ VỊ

Cấu trúc cơ bản: Chủ ngữ + vị ngữ
(chủ ngữ nhỏ + vị ngữ nhỏ)

我爸爸身体很好。

Wǒ bàba shēntǐ hěn hǎo.

Bố tôi sức khỏe rất tốt.

Chủ ngữ nhỏ thường là đặc điểm, tình hình cơ bản, hoặc các nội dung có liên quan trực tiếp đến chủ ngữ lớn.



2. Phân loại

CÁC LOẠI CÂU VỊ NGỮ CHỦ VỊ

Chủ ngữ chính và chủ ngữ nhỏ có
quan hệ sở hữu hoặc phụ thuộc

他爸爸身体很好。

Tā bàba shēntǐ hěn hǎo.

Bố anh ấy sức khỏe rất tốt.

小兰进步很快。

Xiǎo Lán jìnbù hěn kuài.

Tiểu Lan tiến bộ rất nhanh.

Chủ ngữ nhỏ trong câu chịu sự
tác động của động từ

练习我做完了。

Liànxí wǒ zuò wán le.

Bài tập tôi làm xong rồi.

糯米饭妈妈煮熟了。

Nuòmǐ fàn māma zhǔ shú le.

Xôi mẹ nấu chín rồi.



3. Cách dùng



CÂU VỊ NGỮ CHỦ VỊ

Hình thức khẳng định

这件事我知道了。

Zhè jiàn shì wǒ zhīdao le.

Chuyện này tôi biết rồi.

词典老师找到了。

Cídiǎn lǎoshī zhǎo dào le.

Từ điển thầy giáo tìm thấy rồi.

Hình thức phủ định: thêm “不” hoặc “没” vào trước thành phần vị ngữ nhỏ trong câu

他爸爸身体不好。

Tā bàba shēntǐ bù hǎo.

Bố anh ấy sức khỏe không tốt.

他工作不忙。

Tā gōngzuò bù máng.

Anh ấy công việc không bận.

4. Bài tập

Hãy sắp xếp những từ sau thành câu hoàn chỉnh:

1. 位/ 这/ 同学/ 跟/ 他/ 我/ 打/ 篮球/过/。

2. 这/ 了/ 三/ 个/ 我们/ 问题/ 都/ 讨论/。

3. 他/ 小王/ 已经/ 我/ 告诉/ 了/。

4. 件/ 这/ 事/ 你/ 应该/ 不/ 麻烦/ 别人/。

BÀI 15. CÂU BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

Bổ ngữ trạng thái là bổ ngữ dùng “得” để nối ở sau động từ hoặc hình dung từ, dùng để miêu tả, phán đoán hoặc đánh giá kết quả, mức độ, trạng thái của động tác.

1. Đặc điểm

CẤU TRÚC CỦA BỔ NGỮ TRẠNG THÁI

Động từ/ tính từ + 得 + tính từ/ cụm tính từ

她打扮得非常漂亮。

Tā dǎban de fēicháng piàoliang.

Cô ấy trang điểm rất xinh.

他每天起得很早。

Tā měitiān qǐ de hěn zǎo.

Ngày nào anh ấy cũng dậy rất sớm.

Động từ + tân ngữ + động từ + 得 + tính từ/ cụm tính từ

他写汉字写得很快。

Tā xiě Hànzì xiě de hěn kuài.

Anh ấy viết chữ Hán rất nhanh.

Tân ngữ + động từ + 得 + tính từ/ cụm tính từ

玛丽汉语说得非常流利。

Mǎlì Hànyǔ shuō de fēicháng liúlì.

Mary nói tiếng Trung rất lưu loát.

2. Cách dùng

• Thể khẳng định:

Chủ ngữ + động từ + 得 + (phó từ) + tính từ

田芳跑得非常快。

Tián Fāng pǎo de fēicháng kuài.

Diên Phương chạy rất nhanh.

你放心吧，他做得很好。

Nǐ fàngxīn ba, tā zuò de hěn hǎo.

Đừng lo lắng, anh ấy đang làm rất tốt.

• Thể phủ định:

Chủ ngữ + động từ + 不 + tính từ

我汉语说得不好。

Wǒ Hànyǔ shuō de bù hǎo.

Tôi nói tiếng Hán không giỏi.

我弟弟太极拳打得不好。

Wǒ dìdì tàijíquán dǎ de bù hǎo.

Em trai tôi tập Thái cực quyền không giỏi.

• Thể nghi vấn: câu chính phủ

你今天起得早不早？

Nǐ jīntiān qǐ de zǎo bù zǎo?

Hôm nay bạn có dậy sớm không?